ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 559 /QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 23 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Cát Tiên tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 20/02/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 116/TTr-STNMT ngày 01/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cát Tiên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cát Tiên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Cát Tiên;
- Phòng TN&MT huyện Cát Tiên;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD_2, LN, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Yên

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2017

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
	Tổng diện tích tự nhiên		**42.694,26**	**2.011,20**	**5.244,41**	**14.833,53**	**2.889,71**	**2.043,22**	**1.584,04**	**1.400,02**	**1.696,59**	**1.135,53**	**748,30**	**9.107,70**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.517,04**	**1.695,43**	**5.099,37**	**14.506,27**	**2.535,88**	**1.938,03**	**1.467,04**	**1.242,80**	**1.529,21**	**986,24**	**636,21**	**8.880,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.827,65	1.110,93	349,65	189,06	856,21	506,27	471,95	213,09	515,84	411,84	189,94	12,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.793,10	933,47	324,93	185,50	728,52	400,67	26,45	104,94	515,84	411,84	148,07	12,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,29	352,45	74,90	93,98	131,20	37,21	79,64	38,08	223,02	266,78	279,35	17,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.431,87	132,04	718,82	1.338,23	563,09	258,46	286,37	533,88	695,92	232,66	11,45	1.660,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.446,14		863,99	12.785,41	801,10							6.995,64
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.084,01	79,93	3.076,98	93,67	155,91	1.132,05	616,27	443,76	83,51	59,81	148,82	193,30
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	119,89	20,08	15,03	5,92	28,37	4,05	12,81	5,98	10,92	15,15	1,45	0,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,20							8,00			5,20	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.028,86**	**314,59**	**121,09**	**296,34**	**344,96**	**104,94**	**116,67**	**156,49**	**167,35**	**149,29**	**111,18**	**145,96**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,58	0,65			47,79							0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	6,36	5,87			0,09				0,25		0,03	0,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,09	1,42	0,02	0,02	0,03	0,02	0,07	0,02	0,09	0,02	0,37	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,41	1,78	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,62	0,86	0,02	0,02	0,01
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	850,80	105,10	41,68	85,03	226,65	43,03	70,65	105,84	60,36	48,80	31,83	31,83
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	49,76								3,41	34,37	11,98	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,73	1,23			1,50							
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	190,90		23,02	15,18	37,53	15,62	9,17	10,96	38,29	23,76	12,60	4,78
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	86,49	86,49										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,31	3,94	0,54	0,51	0,27	0,23	0,50	0,83	0,37	0,84	0,73	1,55
2.11	Đất xây dựng trụ sở của sự nghiệp	DTS	4,57	3,10			0,52	0,06			0,89			
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,95	2,42			0,23				1,25		1,29	0,76
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,38	6,94	2,43	1,04	5,30	2,67	2,17	3,90	5,60	3,62	4,63	9,08
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	15,67	2,54					0,41	4,03	4,73	3,96		
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,61	1,09	0,27	0,99	0,40	0,50	0,41	0,52	0,27	0,18	0,75	0,23

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30	0,20							0,10			
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,96	91,82	53,11	193,55	24,63	42,79	33,28	29,78	50,88	33,73	46,95	97,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	148,35	1,18	23,95	30,93	8,87	0,25	0,32	0,73	0,03		0,92	81,17

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
Đất nông nghiệp	**62,99**	**7,39**	**3,95**	**2,07**	**32,88**	**0,30**	**0,13**	**14,29**	**0,15**		**1,84**
Đất trồng lúa	1,68	1,26	0,27			0,15					
Đất trồng cây hàng năm	3,97	1,25	0,55		0,15			1,99	0,03		
Đất trồng cây lâu năm	39,35	4,88	3,13	2,07	19,73	0,15	0,13	7,30	0,12		1,84
Đất rừng sản xuất	18,00				13,00			5,00			
Đất phi nông nghiệp	**2,82**	**2,43**		**0,02**				**0,01**		**0,35**	**0,01**
Đất phát triển hạ tầng	1,96	1,61								0,35	
Đất ở tại nông thôn	0,04			0,02				0,01			0,01
Đất ở tại đô thị	0,82	0,82									

LawSoft Tel: +8

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu Sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
		Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	**87,72**	**9,79**	**4,85**	**2,27**	**34,62**	**0,49**	**0,50**	**15,06**	**1,07**	**11,70**	**5,39**	**1,98**
Đất trồng lúa	1,68	1,26	0,27			0,15						
Đất cây hàng năm	6,71	1,44	0,62	0,07	1,74	0,06	0,08	2,05	0,52	0,05	0,06	0,03
Đất cây lâu năm	61,33	7,09	3,96	2,20	19,88	0,28	0,43	8,01	0,55	11,65	5,33	1,95
Đất rừng sản xuất	18,00				13,00			5,00				
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	**8,00**							**8,00**				

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Tư Nghĩa	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
Đất nông nghiệp	**1,97**	0,26	0,15	0,30	0,15	0,21	0,9
Đất trồng cây lâu năm	**1,97**	0,26	0,15	0,30	0,15	0,21	0,9

LawSoft * Tel: +84